

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG TỈNH CÀ MAU



CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 3 NĂM 2021

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 3 NĂM 2021

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau; Ngày 27/4/2021 Sở Xây dựng chủ trì tổ chức cuộc họp (theo thư mời số 86/GM-SXD ngày 23/4/2021) về việc công bố giá VLXD tháng 3, 4 năm 2021, các đơn vị tham dự gồm: Sở Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNN. Sau khi trao đổi, cuộc họp thống nhất công bố giá của một số loại VLXD và trang trí nội thất trên địa bàn tỉnh Cà Mau vào thời điểm tháng 3 năm 2021 theo mức giá công bố được xác định trên cơ sở mức giá trung bình phổ biến từ bảng báo giá của một số doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh VLXD, nhà thầu thi công xây dựng, Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Tài chính các huyện và Phòng QLĐT thành phố Cà Mau như sau:

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
A	TẠI THÀNH PHỐ CÀ MAU				
	KHU VỰC THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Genwestco PCB 40	Bao (50 kg)		76 000	
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	TCVN 6260-2009	90 000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		76 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"		80 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	"		92 000	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	"		75 000	
	Xi măng Công Thanh PCB40	"		89 000	
	Xi măng Tây Đô PCB40	"		73 000	
	Xi măng pooc lăng bền Sunphat PCB40-MS	"	TCVN 7711:2007	95 000	
	Xi măng trắng Hai Phòng	Bao (40 kg)		160 000	
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m ³		170 000	
	Cát vàng	"		178 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m ³	TCVN 7509-2006	405 000	
	Đá 4x6cm	"		400 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 150	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	"		1 150	

SỐ T.T	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7.5 Mpa	..		1 400	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	..	TCVN 6477:2016	1 350	
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5.0 Mpa	..		1 200	
	Gạch tau 300x300mm loại 1	..		5 000	
	Gạch bông lát vỉa hè Phúc Thành	m ²	TCVN 6476- 1999	105 000	
	Vữa xây xám GI-01	Bao (50kg)		194 000	
	Vữa tô xám GI-01	..		170 000	
	Bát treo tường	cái		3 000	
5	Gạch ốp lát các loại				
	<i>Gạch Đồng Tâm (Loại AA)</i>		TCVN 6414- 1998		
	60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)	Viên		92 520	
	60x60cm (HAIVAN 001-FP)	..		102 240	
	60x60cm (DB 006, 014 - NANO)	..		114 480	
	60x60cm (TRUONGSON NN 006)	..		97 920	
	50x50cm (GOSAN 004)	..		48 500	
	50x50cm (HOANGSA VN)	..		74 250	
	50x50cm (TRUONGSA VN)	..		74 250	
	40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485)	..		23 200	
	40x40cm (Mã sản phẩm 426)	..		24 800	
	40x40cm (LASEN 001)	..		28 640	
	40x40cm (SAPA 001)	..		29 920	
	30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)	..		14 670	
	30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)	..		16 110	
	30x30cm (NUHOANG 002)	..		16 110	
	30x30cm (ONIX từ 010, 012)	..		19 260	
	25x40cm (CARO từ 018, 019)	..		14 100	
	25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)	..		14 100	
	25x40cm (FRANCHAU 001)	..		15 000	
	25x40cm (TAMDAO 001)	..		15 000	
	20x60cm (CARARAS 002)	..		39 600	
	20x60cm (NUHOANG 002)	..		39 600	
	30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)	..		42 840	
	30x60cm (GALAXY 001, 002)	..		45 540	
	25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)	..		7 000	
	25x25cm (CARARAS001)	..		8 813	
	25x25cm (CARO 019)	..		8 813	
	25x25cm (HOADA 002)	..		8 813	
	<i>Gạch Talavera</i>				
	<i>Gạch men</i>		TCVN 6414- 1998		
	25x25cm	m ²		135 294	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	25x40cm	"		137 647	
	<i>Gạch thạch anh</i>				
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		150 818	
	30x30cm (màu đậm)	"		155 591	
	40x40cm (màu nhạt)	"		141 273	
	60x30cm (màu nhạt)	"		214 773	
	60x30cm (màu đậm)	"		238 636	
	60x60cm (màu nhạt)	"		214 773	
	60x60cm (màu đậm)	"		238 636	
	<i>Gạch thạch anh bóng kiếng</i>				
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		176 591	
	60x60cm (màu đậm)	"		233 864	
	80x80cm (màu nhạt)	"		248 182	
	80x80cm (màu đậm)	"		329 318	
	100x100cm	"		386 591	
6	Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)				
	Ngói lợp	Viên		14 300	
	Ngói nóc	"		24 200	
	Ngói rìa	"		24 200	
	Ngói đuôi (cuối mái)	"		34 100	
	Ngói ốp cuối nóc	"		39 600	
	Ngói ốp cuối rìa	"		39 600	
	Ngói chữ T	"		53 900	
	Chạc 2 (góc vuông)	"		39 600	
	Chạc 3	"		53 900	
	Chạc 4	"		53 900	
7	Tấm lợp các loại				
	<i>Tôn lạnh Zacs®AZ100 mạ nhôm kẽm</i>	m	TCVN 7470- 2005		
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m	"		109 400	
	Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m	"		118 700	
	Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m	"		136 500	
	<i>Tôn lạnh Pomina AZ100, G550</i>	m			
	Tôn dày 0,48 mm khổ 1,07m	"		100 500	
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		110 500	
	<i>Tôn của Công ty Vina One</i>				
	<i>Tôn lạnh Vina One AZ100</i>	m			
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	"		116 400	
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		125 400	
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		135 400	
	<i>Tôn lạnh màu Vina One</i>	m			
	Tôn dày 0,40 mm khổ 1,07m	"		118 400	
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		127 400	
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		137 400	

SỐ TÍ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	<i>Tôn của Tập đoàn Hoa Sen</i>				
	<i>Tôn lạnh màu</i>		JIS G3312		
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	m		101 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	..		104 000	
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	..		111 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	..		121 000	
	<i>Tôn lạnh - AZ70</i>		JIS G3312		
	Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m	m		97 000	
	Tôn dày 0,42 mm khổ 1,07m	..		101 000	
	Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m	..		105 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	..		116 000	
	<i>Tôn lạnh - AZ100</i>		JIS G3312		
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	m		110 000	
	Tôn dày 0,50 mm khổ 1,07m	..		121 000	
	Tôn dày 0,52 mm khổ 1,07m	..		124 000	
	Tôn dày 0,54 mm khổ 1,07m	..		128 000	
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072- 1971		
	Gỗ dầu xe dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông: Lào	16 350 000	
	Van thông xe	..	Đà Lạt: Komtum	8 350 000	
9	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>		TCVN 1765- 75		
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 730	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	..		16 705	
	Sắt tròn gân D = 10mm	..		15 475	
	Sắt tròn gân D = 12mm	..		16 050	
	Sắt tròn gân D14 - D32mm	..		16 100	
	<i>Thép Vina Kyoel</i>	Kg	TCVN 1651- 2:2008		
	Sắt tròn trơn D = 6mm (mác thép CB240- I/CB300-I/SWRM12/CT3)	..		17 083	
	Sắt tròn trơn D = 8mm (mác thép CB240- I/CB300-I/SWRM12/CT6)	..		17 028	
	Sắt tròn gân D = 10mm (mác thép CB300V/SD295A)	..		17 028	
	Sắt tròn gân D12-D32mm (mác thép CB300V/SD295A)	..		16 863	
	<i>Thép vuông, hộp, ống kẽm Vina One</i>	Kg			
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	..		39 900	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	..		39 700	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Vuông hộp ống kẽm. độ dày 3.00-5.00mm	„		40 200	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5.00mm	„		40 200	
	<i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) hiệu SeAH Việt Nam</i>		BS 1387; ASTM A53		
	Ống thép đen có độ dày từ 1,0 đến 1,5mm; kích thước từ 10 đến 100mm	Kg		22 770	
	Ống thép đen có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 890	
	Ống thép đen có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 560	
	Ống thép đen có độ dày từ 5,5 đến 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 560	
	Ống thép đen có độ dày trên 6,35mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		21 780	
	Ống thép đen có độ dày từ 3,4mm đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„		21 780	
	Ống thép đen có độ dày trên 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„		22 220	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 1,6 đến 1,9mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		28 710	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 2,0 đến 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		27 830	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày trên 5,4mm; kích thước từ 10 đến 100mm	„		27 830	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng có độ dày từ 3,4 đến 8,2mm; kích thước từ 125 đến 200mm	„		28 270	
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1,0 đến 2,3mm; kích thước từ 10 đến 200mm	„		22 990	
	<i>Thép hình (gồm thép tròn, thép hộp) của Tập đoàn Hoa Sen</i>				
	<i>Thép hộp mạ kẽm</i>	Cây 6m	JSC G3312		
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 13x26mm, dày 1.0mm	„		73 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 13x26mm, dày 1.2mm	„		84 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 14x14mm, dày 1.0mm	„		52 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 16x16mm, dày 1.0mm	„		60 000	

SỐ TÍ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x20mm, dày 1.2mm	..		86 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x25mm, dày 1.2mm	..		108 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x30mm, dày 1.2mm	..		131 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x30mm, dày 1.4mm	..		151 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x40mm, dày 1.2mm	..		131 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 20x40mm, dày 1.4mm	..		151 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x50mm, dày 1.2mm	..		164 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 25x50mm, dày 1.4mm	..		189 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x40mm, dày 1.4mm	..		202 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1.2mm	..		197 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1.4mm	..		228 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 30x60mm, dày 1.8mm	..		228 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x50mm, dày 1.4mm	..		253 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x50mm, dày 1.8mm	..		321 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75mm, dày 1.4mm	..		379 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75mm, dày 1.8mm	..		484 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1.2mm	..		264 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1.4mm	..		306 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 40x80mm, dày 1.8mm	..		388 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1.2mm	..		330 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1.4mm	..		383 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100mm, dày 1.8mm	..		488 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120mm, dày 1,4mm	..		460 000	
	Thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120mm, dày 1,8mm	..		587 000	
	<i>Thép ống mạ kẽm</i>	Cây 6m	JSC G3312		
	Thép ống mạ kẽm kích thước 21mm, dày 1,4mm	..		85 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 27mm, dày 1,4mm	..		107 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 34mm, dày 1,4mm	..		134 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 42mm, dày 1,4mm	..		170 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 49mm, dày 1,4mm	..		194 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 49mm, dày 1,8mm	..		245 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 60mm, dày 1,4mm*	..		241 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 60mm, dày 1,8mm	..		307 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 90mm, dày 1,4mm	..		357 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 90mm, dày 1,8mm	..		455 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 114mm, dày 1,4mm	..		459 000	
	Thép ống mạ kẽm kích thước 114mm, dày 1,8mm	..		586 000	
10	Nhựa đường				
	<i>Nhựa đường Shell</i>	Kg			
	Nhựa đường thùng Singapore 60/70	..	22TCN 279-01	15 300	
	<i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>	Kg			
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5	..	TCCS 09: 2014/TCDBVN	4 301	
	Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7	..	..	4 301	
	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	..	TCCS 09: 2019/CARBO NVN	2 970	
11	Kính các loại				
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000	
	Kính màu dày 5mm	..		175 000	
	Kính trắng dày 10mm	..		320 000	

SỐ T1	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Kính màu dày 10mm	„		360 000	
12	Sơn các loại				
	<i>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</i>				
	* Sơn EXTRA				
	Extra nội thất	Thùng (18 lít)		1 180 000	
	Extra ngoại thất	„		1 939 000	
	* Sơn Standard				
	Standard nội thất	Thùng (18 lít)		778 000	
	Standard ngoại thất	„		1 202 000	
	* Sơn lót Sealer				
	Sealer nội thất	Thùng (18 lít)		1 340 000	
	Sealer ngoại thất	„		1 839 000	
	* Bột trét tường				
	Assure nội thất	Bao (40 kg)		272 000	
	Assure Plus ngoại thất	„		325 000	
	Glory nội thất	„		357 500	
	Glory ngoại thất	„		393 000	
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO GREEN</i>		QCVN 16: 2014/BXD		
	Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	Bao (40 kg)		285 000	
	Bột trét tường ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR EXI	„		410 000	
	Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO GREEN FILLER FOR INT & EXT	„		370 000	
	Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng (18 lít)		2 900 000	
	Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO GREEN PRIMER FOR ERIOR	„		2 100 000	
	Sơn Spec xanh nội thất thach thức vết bẩn SPEC GO GREEN FRESHER INT	„		2 678 000	
	Sơn Spec xanh nội thất mờ cổ điển cao cấp, thach thức vết bẩn SPEC GO GREEN VIEW INT	„		2 462 000	
	Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN PANO EXI	„		2 987 000	
	Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR	„		2 870 000	
	<i>Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp MYKOLOR</i>				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GỐC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và ngoài trời Mykolor Filler Interior & Exterior	Bao (40kg)		270 000	
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	Thùng (25kg)		1 478 000	
	Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước Mykolor Alkali Lock Interior	„		1 150 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish	„		1 550 000	
	Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic Finish	„		1 790 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu thường)	Thùng (6,8kg)		630 000	
	Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám bẩn 5PLUS (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	„		690 000	
	Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss Finish (các màu thường)	„		1 180 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	„		1 290 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu thường)	„		1 650 000	
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)	„		1 850 000	
	Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất Koolkot Finish	„		689 000	
	Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2014/BXD		
	* Sơn ngoại thất				
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000	
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	„		2 634 000	
	* Sơn nội thất	„			
	Sơn nước nội thất - NEW FA	„		1 382 000	
	Sơn nước nội thất - ACCORD	„		952 000	
	* Bột Joton				
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500	
	Bột trét tường cao cấp nội thất	„		282 000	
13	Vật tư ngành điện				
	<i>Dây cáp (Cadivi)</i>				

SỐ T.T	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Dây AV-16-0.6/1kV	m		7 117	
	Dây AV-35-0.6/1kV	..		13 057	
	Dây AV-120-0.6/1kV	..		40 700	
	Dây AV-500-0.6/1kV	..		161 920	
	<i>Cáp điện lực hạ thế (Cadivi)</i>				
	CV-1.5 (7/0.52) -0.6/1kV	..		4 680	
	CV-2.5 (7/0.67) -0.6/1kV	..		7 630	
	CV-10 (7 1 35) -0.6/1kV	..		28 130	
	CV-50-0.6 1kV	..		119 850	
	CV-240-0.6/1kV	..		602 540	
	CV-300-0.6 1kV	..		755 760	
	<i>Cầu dao điện (Cadivi)</i>				
	20A-2pha	Cái		36 410	
	30A-3pha	..		74 580	
	20A-3pha	..		72 270	
	<i>Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)</i>				
	Đèn siêu mong D1F 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	..		80 000	
	Đèn siêu mong D1F 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	..		100 000	
	Đèn siêu mong D1F 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	..		95 000	
	Đèn siêu mong D1F 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	..		165 000	
	Đèn siêu mong H1F 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	..		80 000	
	Đèn siêu mong H1F 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	..		110 000	
	Đèn siêu mong M1F 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	..		110 000	
	Đèn siêu mong M1F 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	..		135 300	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	..		180 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	..		240 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	..		150 000	
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	..		205 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	„		140 000	
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	„		1 419 000	
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	„		1 901 900	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	„		276 100	
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	„		521 400	
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	„		27 500	
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	„		33 000	
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	„		13 200	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	„		1 026 300	
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	„		1 015 300	
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	„		1 054 900	
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	„		466 400	
	Bóng đèn điện quang				
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000	
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000	
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	„		92 000	
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông				
	Bộ đèn chiếu sáng IIQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	„	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600	
	Bộ đèn chiếu sáng IIQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	„	//	130 900	
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	„	//	114 400	
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	„	//	118 800	
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	„	//	158 400	
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	„	//	347 600	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	„	//	499 400	
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	„	//	649 000	

SO TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Đèn chiếu sáng bang FS40/36x1 CM1*E BACS	..	//	561 000	
	<i>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông</i>				
	Đèn LED LXII 40 20S (1 mắt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500	
	Đèn LED LXII 40 20S (2 mắt)	..	//	396 000	
	Đèn LED IM 2W	Bộ	//	370 700	
14	On áp các loại				
	<i>* On áp HANSINCO ®</i>				
	<i>3 pha (Input 320-420V, Output 380V)</i>				
	10KVA	Cái		9 840 000	
	20KVA	..		18 580 000	
	30KVA	..		25 008 000	
	50KVA	..		41 255 000	
	80KVA	..		60 400 000	
	100KVA	..		74 645 000	
	200KVA	..		134 650 000	
	<i>1 pha (90V-240V)</i>				
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000	
	15KVA	..		11 575 000	
	20KVA	..		14 540 000	
	25KVA	..		20 390 000	
	30KVA	..		23 775 000	
	40KVA	..		26 950 000	
	50KVA	..		40 710 000	
	60KVA	..		45 040 000	
	<i>* On áp ROBOT</i>				
	<i>On áp Servo Robot 03 pha input 380V</i>				
	10KVA	Cái		8 400 000	
	15KVA	..		12 800 000	
	20KVA	..		19 100 000	
	25KVA	..		23 100 000	
	30KVA	..		26 100 000	
	45KVA	..		36 900 000	
	60KVA	..		51 200 000	
	75KVA	..		59 400 000	
	100KVA	..		82 500 000	
	120KVA	..		97 000 000	
	150KVA	..		113 000 000	
	180KVA	..		155 000 000	
	200KVA	..		174 000 000	
	<i>On áp Servo Robot 01 pha</i>				
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 600 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	„		8 600 000	
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		11 300 000	
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	„		11 400 000	
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		16 800 000	
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	„		18 500 000	
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		19 800 000	
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		24 200 000	
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		35 500 000	
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		40 200 000	
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	„		45 800 000	
15	Vật tư ngành nước				
	<i>Ống và phụ kiện nhựa-Bình Minh</i>				
	<i>Ống</i>				
	Ống PVC D21x1.6mm	m		6 820	
	Ống PVC D27x1.8mm	„		9 680	
	Ống PVC D34x2.0mm	„		13 530	
	Ống PVC D42x2.1mm	„		18 040	
	Ống PVC D49x2.4mm	„		23 540	
	Ống PVC D60x2.0mm	„		24 860	
	Ống PVC D90x3.8mm	„		69 520	
	Ống PVC D114x3.2mm	„		75 680	
	Ống PVC D168x7.3mm	„		249 480	
	Ống PVC D220x8.7mm	„		387 860	
	<i>Nối trơn</i>				
	Đường kính 21	Cái		1 760	
	Đường kính 27	„		2 420	
	Đường kính 34	„		4 070	
	Đường kính 42	„		5 610	
	Đường kính 49	„		8 690	
	Đường kính 60	„		13 420	
	Đường kính 75	„		17 380	
	Đường kính 90	„		27 500	
	Đường kính 114	„		58 080	
	Đường kính 168	„		145 860	
	Đường kính 220	„		407 220	
	<i>Co 90 (90 Elbow)</i>	Cái			
	Đường kính 21	„		2 310	
	Đường kính 27	„		3 740	
	Đường kính 34	„		5 280	
	Đường kính 42	„		8 030	
	Đường kính 49	„		12 540	
	Đường kính 60	„		20 020	
	Đường kính 75	„		30 250	
	Đường kính 90	„		49 940	
	Đường kính 114	„		115 280	



SỐ T1	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	<i>Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến</i>				
	<i>Ống (loại áp suất 9 bar)</i>				
	Ống uPVC D21x1.2mm	m	BS3505-1968	5 060	
	Ống uPVC D27x1.3mm	"	"	6 930	
	Ống uPVC D34x1.4mm	"	"	9 240	
	Ống uPVC D42x2.1mm	"	"	17 985	
	Ống uPVC D49x2.4mm	"	"	23 485	
	Ống uPVC D60x3.0mm	"	"	36 960	
	Ống uPVC D90x4.3mm	"	"	85 030	
	Ống uPVC D114x4.9mm	"	"	113 960	
	Ống uPVC D168x7.3mm	"	"	249 370	
	Ống uPVC D220x8.7mm	"	"	387 750	
	Ống uPVC D250x11.9mm (10 bar)	"	TCVN 6151- 1996; ISO 4422-1990	633 160	
	Ống uPVC D280x13.4mm (10 bar)	"	"	798 710	
	Ống uPVC D315x15mm (10 bar)	"	"	1 003 640	
	Ống uPVC D400x19.1mm (10 bar)	"	"	1 622 720	
	<i>Khâu nối (mãng song)</i>		BS3505-1968		
	Cổ PVC 21	Cái		2 420	
	Cổ PVC 27	"		3 850	
	Cổ PVC 34	"		5 610	
	Cổ PVC 42	"		5 830	
	Cổ PVC 49	"		9 130	
	Cổ PVC 60	"		14 190	
	Cổ PVC 75 (76)	"		28 160	
	Cổ PVC 90	"		28 820	
	Cổ PVC 114	"		60 610	
	Cổ PVC 168	"		235 730	
	Cổ PVC 220	"		515 790	
	<i>Cổ (loại 90 độ)</i>		BS3505-1968		
	Cổ PVC 21	Cái		2 420	
	Cổ PVC 27	"		3 850	
	Cổ PVC 34	"		5 610	
	Cổ PVC 42	"		8 470	
	Cổ PVC 49	"		13 090	
	Cổ PVC 60	"		21 010	
	Cổ PVC 75 (76)	"		40 480	
	Cổ PVC 90	"		52 250	
	Cổ PVC 114	"		120 450	
	Cổ PVC 168	"		395 340	
	Cổ PVC 220	"		676 830	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	<i>Chữ Tê</i>		BS3505-1968		
	Co PVC 21	Cái		3 190	
	Co PVC 27	"		5 280	
	Co PVC 34	"		8 470	
	Co PVC 42	"		11 220	
	Co PVC 49	"		16 830	
	Co PVC 60	"		28 600	
	Co PVC 75 (76)	"		54 450	
	Co PVC 90	"		71 940	
	Co PVC 114	"		146 960	
	Co PVC 168	"		531 520	
	Co PVC 220	"		900 790	
	<i>Ống và phụ tùng nhựa Tiên phong</i>				
	<i>Ống (loại PN10)</i>				
	Ống HDPE D90x5.4mm	m	TCVN 6151-1996; ISO 4422-1990	109 700	
	Ống HDPE D110x6.6mm	"	"	166 200	
	Ống HDPE D125x7.4mm	"	"	209 800	
	Ống HDPE D140x8.3mm	"	"	261 900	
	Ống HDPE D160x9.5mm	"	"	344 200	
	Ống HDPE D180x10.7mm	"	"	433 300	
	Ống HDPE D200x11.9mm	"	"	543 000	
	Ống HDPE D225x13.4mm	"	"	667 400	
	Ống HDPE D250x14.8mm	"	"	826 900	
	Ống HDPE D280x16.6mm	"	"	1 030 300	
	Ống HDPE D315x18.7mm	"	"	1 312 000	
	Ống HDPE D355x21.1mm	"	"	1 667 300	
	Ống HDPE D400x23.7mm	"	"	2 118 600	
	Ống HDPE D450x26.7mm	"	"	2 677 100	
	Ống HDPE D500x29.7mm	"	"	3 329 100	
	Ống HDPE D560x33.2mm	"	"	4 494 700	
	Ống HDPE D630x37.4mm	"	"	5 682 800	
	<i>Co 90 (loại PN10)</i>				
	Ống HDPE D90	Cái	TCVN 6151-1996; ISO 4422-1990	98 600	
	Ống HDPE D110	"	"	150 500	
	Ống HDPE D125	"	"	222 600	
	Ống HDPE D140	"	"	283 600	
	Ống HDPE D160	"	"	378 100	
	Ống HDPE D180	"	"	486 900	
	Ống HDPE D200	"	"	612 900	
	Ống HDPE D225	"	"	795 800	

SỐ T.T	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Ống HDPE D250	..	..	1 003 200	
	Ống HDPE D280	..	..	1 283 700	
	Ống HDPE D315	..	..	1 699 400	
	Ống HDPE D355	..	..	3 176 300	
	Ống HDPE D400	..	..	4 129 700	
	Ống HDPE D450	..	..	5 370 600	
	Ống HDPE D500	..	..	6 829 200	
	<i>Chữ Tê</i>		TCVN 6151- 1996: ISO 4422-1990		
	Ống HDPE D90	Cái	..	129 000	
	Ống HDPE D110	..	..	196 100	
	Ống HDPE D125	..	..	254 100	
	Ống HDPE D140	..	..	323 200	
	Ống HDPE D160	..	..	432 000	
	Ống HDPE D180	..	..	557 000	
	Ống HDPE D200	..	..	702 300	
	Ống HDPE D225	..	..	912 800	
	Ống HDPE D250	..	..	1 151 500	
	Ống HDPE D280	..	..	1 475 800	
	Ống HDPE D315	..	..	1 936 200	
	Ống HDPE D355	..	..	3 560 400	
	Ống HDPE D400	..	..	4 638 900	
	Ống HDPE D450	..	..	6 044 500	
	Ống HDPE D500	..	..	7 701 200	
	<i>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn)</i>		TCVN 10033- 1:2014		
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Vía hè	Bộ	..	8 901 000	
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng đường	..	..	9 270 000	
	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối K1 760x580x1470mm	..	..	8 999 000	
16	Bồn nước				
	<i>Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)</i>		TC 15- 2007/TM		
	Bồn dung 500 lít	cái		2 300 000	
	Bồn dung 500 lít	..		2 400 000	
	Bồn dung 1000 lít	..		3 170 000	
	Bồn dung 1000 lít	..		3 380 000	
	Bồn dung 1500 lít	..		4 800 000	
	Bồn dung 1500 lít	..		5 450 000	
	Bồn dung 2000 lít (dày 0.7mm)	..		6 500 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Bồn nằm 2000 lít (dày 0,7mm)	..		6 840 000	
	Bồn đứng 2500 lít (dày 0,9mm)	..		9 720 000	
	Bồn nằm 2500 lít (dày 0,9mm)	..		11 750 000	
	Bồn đứng 3000 lít (dày 0,9mm)	..		11 500 000	
	Bồn nằm 3000 lít (dày 0,9mm)	..		11 180 000	
	<i>Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)</i>				
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000	
	Bồn nằm 500 lít	..		2 000 000	
	Bồn đứng 1000 lít	..		2 870 000	
	Bồn nằm 1000 lít	..		3 080 000	
	Bồn đứng 1500 lít	..		4 225 000	
	Bồn nằm 1500 lít	..		4 455 000	
	Bồn đứng 2000 lít	..		5 640 000	
	Bồn nằm 2000 lít	..		5 880 000	
	Bồn đứng 2500 lít	..		7 115 000	
	Bồn nằm 2500 lít	..		7 235 000	
	Bồn đứng 3000 lít	..		8 220 000	
	Bồn nằm 3000 lít	..		8 460 000	
	<i>Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)</i>				
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000	
	Bồn nằm 1000 lít	..		3 890 000	
	Bồn nằm 1500 lít	..		5 820 000	
	Bồn nằm 2000 lít	..		7 690 000	
	Bồn đứng 500 lít	..		2 220 000	
	Bồn đứng 1000 lít	..		3 670 000	
	Bồn đứng 1500 lít	..		5 550 000	
	Bồn đứng 2000 lít	..		7 420 000	
17	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao Bluescope Lysaght Việt Nam				
	<i>Xà gỗ, thanh dàn, vì kèo</i>				
	C40-48; chiều dày 0,54mm	m		28 413	
	C40-60; chiều dày 0,66mm	..		35 805	
	C40-75; chiều dày 0,75mm	..		42 620	
	C75-60; chiều dày 0,66mm	..		47 240	
	C75-75; chiều dày 0,81mm	..		58 097	
	C75-10; chiều dày 1,06mm	..		67 452	
	C100-75; chiều dày 0,81mm	..		75 999	
	C100-10; chiều dày 1,06mm	..		88 358	
	<i>Thanh rui mè</i>				
	TS 40-48; chiều dày 0,53mm	..		35 112	
	TS 40-60; chiều dày 0,65mm	..		43 318	
	TS 61-75; chiều dày 0,8mm	..		68 376	
	TS 61-10; chiều dày 1,05mm	..		79 580	

SỐ T1	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
18	Tấm trần, vách các loại				
	Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645		
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m ²		143 000	
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	..		137 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	..		170 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	..		148 000	
	Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	..		143 000	
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	..		192 000	
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	..		187 000	
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	..		181 000	
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	..		159 000	
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	..		159 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	„	ASTM C635-07		
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	„		151 702	
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		332 651	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống âm phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		162 980	
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	„		135 010	
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)	„		140 639	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		154 088	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)	„		132 127	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		121 545	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống âm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)	„		140 334	
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKA)	„		116 288	
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52	„	ASTM C645-11a	357 698	

SO TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH HƯNG V-Wall 75/76	..	ASTM C645-11a	271 036	
19	San phẩm sử vệ sinh Đồng Tâm <i>Bộ cầu 2 khối</i>				
	Tra (nắp thường, phụ kiện gạt) - E0101TGT*	bộ		1 076 900	
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	..		1 190 200	
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B4429HIS2*	..		1 493 800	
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - B646HIS2*	..		1 493 800	
	<i>Bộ cầu 1 khối</i>				
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K3130HIS2*-N	..		2 596 000	
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) - K6730HIS2*-N	..		2 695 000	
	<i>Các loại chậu</i>				
	Chậu bàn 01 - LB01LL*	cái		275 000	
	Chậu âm bàn 10 - LB1000*	..		396 000	
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LG01LL*	..		268 400	
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LG35LL*	..		305 000	
	Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ - LT51LL*	..		333 300	
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ - LG63LL*	..		352 000	
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LG65LL*	..		401 500	
	<i>Các loại chân chậu (chỉ tính phần sứ)</i>				
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500	
	Chân chậu Y - PDY100*	..		247 500	
	Chân chậu 04 - PI400*	..		264 000	
	Chân chậu treo 35 - PI3500*	..		264 000	
	Chân chậu 51 - PT5100*	..		264 000	
	Chân chậu 63 - PI6300*	..		264 000	
	<i>Các loại bồn tiểu</i>				
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 000	
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	..		550 000	
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	..		440 000	
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	..		589 600	
	Bồn tiểu 65 - UT65XV*	..		599 500	
	<i>Các loại nắp nhựa</i>				
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NNHAD1*	cái		143 000	
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	..		374 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	<i>Các loại phụ kiện</i>				
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối -PKHAGTD	bộ		143 000	
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	..		143 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối PKRTN2K	..		308 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 65 PKSN2KO	..		308 000	
	Phụ kiện 02 nhấn cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	..		308 000	
	Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSIN2D, PKSIN2V, BKSIN2O	..		308 000	
	Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	..		33 000	
	<i>Các loại thân cầu và thùng nước rời</i>				
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000	
	Thân cầu Ruby - CD0725*	..		847 000	
	Thân cầu Queen - CD4430*	..		957 000	
	Thân cầu Sand - CD6430*	..		957 000	
	Cầu thấp 04 (**)	..		323 750	
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	..		407 000	
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	..		440 000	
	Thùng nước cầu Queen - TD29N1*	..		550 000	
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	..		550 000	
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	..		440 000	
20	Nhiên liệu				
	Xăng E5 RON 92	Lít		17 696	
	Dầu DO 0.5%S	..		14 325	
	KHU VỰC XÃ TẮC VÂN, THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		78 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		195 000	
	Cát vàng	m3		203 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		455 000	
	Đá 4x6cm	m3		430 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x180mm	Viên		1 100	
	Gạch đặc 40x80x180mm	..		1 000	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		17 050	

SỐ TÍ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Sắt tròn tròn D=8mm	Kg		17 050	
B	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN U MINH, HUYỆN U MINH				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		80 000	
	Xi măng Sao Mai	..		90 000	
2	Cát các loại				
	Cát vàng	m3		227 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		390 000	
	Đá 4x6	m3		375 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch ống 80x80x180mm	Viên		1 150	
	Gạch đặc 40x80x180mm	Viên		1 150	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn tròn D=6mm	Kg		18 000	
	Sắt tròn tròn D=8mm	Kg		18 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 125	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		15 650	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 125	
6	Cừ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)				
	Cừ tràm 4,7m, DK ngọn = 5-6cm	Cây		35 500	Giá cừ sẽ thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể
	Cừ tràm 4,7m, DK ngọn = 4,2-4,5cm	Cây		26 000	
	Cừ tràm 4,7m, DK ngọn = 3,8-4,2cm	..		24 500	
C	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN THỚI BÌNH				
	KHU VỰC THỊ TRẤN THỚI BÌNH, HUYỆN THỚI BÌNH				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	..		82 000	
	Xi măng Insee (Holeim) PC40	..		95 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		220 000	
	Cát vàng	m3		220 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		410 000	
	Đá 4x6cm	m3		391 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 130	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 130	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		17 250	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		17 200	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 750	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		16 650	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 600	
	KHU VỰC XÃ TÂN BẢNG, HUYỆN THỚI BÌNH				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		80 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		210 000	
	Cát vàng	m3		210 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		390 000	
	Đá 4x6cm	m3		370 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 100	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 100	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 000	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 300	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		16 800	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 300	
D	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN TRẦN VĂN THỜI				
	KHU VỰC THỊ TRẤN TRẦN VĂN THỜI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		75 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	„		93 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		180 000	
	Cát vàng	m3		205 000	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		415 000	
	Đá 4x6cm	m3		385 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 100	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	..		1 100	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D- 6mm	Kg		17 000	
	Sắt tròn trơn D- 8mm	Kg		17 000	
	Sắt tròn gân D- 10mm	Kg		15 000	
	Sắt tròn gân D- 12mm	Kg		15 700	
	Sắt tròn gân D- 14-32mm	Kg		16 300	
	KHU VỰC THỊ TRẤN SÔNG ĐỐC, HUYỆN TRẦN VĂN THỜI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		76 000	
	Xi măng Holcim	.		90 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		150 000	
	Cát vàng	m3		170 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		410 000	
	Đá 4x6cm	m3		390 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 050	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	..		1 050	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D- 6mm	Kg		17 300	
	Sắt tròn trơn D- 8mm	Kg		17 300	
	Sắt tròn gân D- 10mm	Kg		13 900	
	Sắt tròn gân D- 12mm	Kg		15 900	
	Sắt tròn gân D- 14-32mm	Kg		15 600	
E	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN ĐÀM DỜI KHU VỰC THỊ TRẤN ĐÀM DỜI, HUYỆN ĐÀM DỜI				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		82 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	..		91 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		170 000	
	Cát vàng	m3		187 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
3	Đá các loại				
	Đá 1x2	m3		390 000	
	Đá 4x6	m3		377 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	„		1 200	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 200	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 900	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 900	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 700	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		16 950	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 850	
F	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN RẠCH GÓC, HUYỆN NGỌC HIỂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Tây Đô PC40	Bao (50 kg)		98 000	
2	Cát các loại				
	Cát vàng	m3		253 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		491 000	
	Đá 4x6cm	m3		462 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	„		1 400	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 350	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		19 600	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		19 600	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		16 450	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		17 700	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		17 300	
	KHU VỰC XÃ ĐẤT MŨI, HUYỆN NGỌC HIỂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		95 000	
2	Cát các loại				
	Cát vàng	m3		300 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		500 000	
	Đá 4x6cm	m3		500 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	„		1 000	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
5	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	..		1 300	
	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 000	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 000	
G	GIÁ VLXD TẠI HUYỆN PHÚ TÂN				
	KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI ĐÔI VÀM, HUYỆN PHÚ TÂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		89 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	..		95 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		220 000	
	Cát vàng	m3		245 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		450 000	
	Đá 4x6cm	m3		440 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	..		1 350	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	..		1 300	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 350	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 350	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 750	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		16 800	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 400	
	KHU VỰC XÃ PHÚ THUAN, HUYỆN PHÚ TÂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		90 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	..			
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		252 000	
	Cát vàng	m3		282 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		562 000	
	Đá 4x6cm	m3		522 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	..		1 300	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	..		1 400	
5	Sắt xây dựng các loại				
	Thép Vicasa				

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 500	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 500	
H	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN NĂM CĂN, HUYỆN NĂM CĂN				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		100 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	„		110 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		246 000	
	Cát vàng	m3		270 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		550 000	
	Đá 4x6cm	m3		512 000	
4	Gạch xây các loại	Viên			
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	„		1 400	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 250	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		19 800	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		19 500	
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		16 400	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		17 300	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		18 700	
K	GIÁ VLXD TẠI THỊ TRẤN CÁI NƯỚC, HUYỆN CÁI NƯỚC				
1	Xi măng các loại				
	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50 kg)		81 000	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	„		89 000	
	Xi măng Tây Đô PCB40	„		83 000	
	Xi măng Insee (Holcim) PC40	„		94 000	
2	Cát các loại				
	Cát đen san lấp	m3		200 000	
	Cát vàng	m3		210 000	
3	Đá các loại				
	Đá 1x2cm	m3		413 000	
	Đá 4x6cm	m3		390 000	
4	Gạch xây các loại				
	Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm	Viên		1 170	
	Gạch đặc đất nung 40x80x180mm	„		1 185	
5	Sắt xây dựng các loại				
	<i>Thép Vicasa</i>				
	Sắt tròn trơn D=6mm	Kg		18 150	
	Sắt tròn trơn D=8mm	Kg		18 150	

SỐ TÍ	TÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	T - CHUẨN/ N - GÓC	ĐƠN GIÁ (CÓ VAT)	GHI CHÚ
	Sắt tròn gân D=10mm	Kg		15 150	
	Sắt tròn gân D=12mm	Kg		16 500	
	Sắt tròn gân D=14-32mm	Kg		16 550	

Ghi chú:

a) Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại, mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

b) Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

c) Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả để áp dụng cho công trình.

d) Mức giá công bố trên được xác định trên cơ sở bảng báo giá bán của một số đơn vị kinh doanh có khả năng cung cấp hàng với khối lượng lớn và uy tín trên thị trường như:

- Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, địa chỉ sản xuất: 06 đường 3/2, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; điện thoại: 0643.853.125, fax: 0643.511.358

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM, điện thoại 028.3780.0912, fax 028.3780.0846.

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau

- Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam; địa chỉ Văn phòng chính 07 Đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai (nơi bán tại các cửa hàng, đại lý trên thành phố Cà Mau), điện thoại 0613.833.733 (hoặc 0909.824.210)

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại của Công ty 02923 839 461.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau, fax 02923 739 476

- Công ty Tilawindow - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau, điện thoại trụ sở chính 0710 378.1513, fax 0710.378.2422.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6.

- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trưng Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903.834.027.

- Công ty TNHH Boral Gypsum VN, địa chỉ nơi bán: các cửa hàng VLXD trên địa bàn thành phố Cà Mau; điện thoại trụ sở chính 083.7818439.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, I ô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính:

- Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: Số 39, đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 826 688, 02903 826 699.

- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, địa chỉ nơi bán: Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau. Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn: Điện thoại liên hệ trụ sở chính 0643 876 777 (DĐ) 0918 493 060 (Thủy), Fax 0643 894 775.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau. Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Phước Nguyên - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau: điện thoại 0983 104 544, Fax 02903 861 651

- Công ty TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau: điện thoại của Công ty 02923 839 461.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau: điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

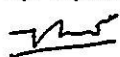
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH IM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Văn phòng đại diện phía Nam - Số 86/5, Thích Quảng Đức, phường 5, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Anh Khôi - Ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 868 575.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 130, Phạm Hồng Thám, phường 4, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 592 080 - 0919717646

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, xã Lợi An, Thị trấn Trần Văn Thới, huyện Trần Văn Thới, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- DN IN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tân Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0913 987 959
- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0941 782 777
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Từ Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rô - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590
- DN IN Hoàng Gia Bao - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0919 580 680
- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.
- VLXD Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 858 440.
- Cửa hàng VLXD Phước Bình - địa chỉ nơi bán: Ấp Xóm Tắc, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau
- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
- Cửa hàng VLXD Trần Văn Chấn - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Cửa hàng VLXD Lộc Sơn - địa chỉ nơi bán: Ấp Lạch Vàm, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 131 964.
- Cửa hàng VLXD Tâm Công - địa chỉ nơi bán: Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Tôn Pomina - địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; điện thoại: 02543895118.
- Ngoài ra, Sở còn tham khảo một số nguồn thông tin khác để phục vụ cho việc công bố.

d) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giới thiệu thông tin về các sản phẩm vật liệu xây dựng; hoặc cần giải đáp các thông tin đã được công bố xin liên hệ đến số điện thoại 02906 255 003./. 

Nơi nhận:

- Các Sở Nông nghiệp & PTNT, Công thương,
- Giáo dục & DT, Tài chính
- Website Sở Xây dựng,
- Lưu VI, P QLXD, đhd 10/30

